TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36**/2019/DS-PT
Ngày: 03-9-2019
"*V/v kiện đòi tài sản góp vốn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh

Ông Ngô Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 8 và 03 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 về "*Kiện đòi tài sản góp vốn*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/TCDS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2019/QĐPT-DS ngày 06/8/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị T; sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 31, khu 4, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trà M; Địa chỉ: Tổ 10, khu 3, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Lê Quang L - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư L, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần thương mại Q; Địa chỉ: Số 158, đường T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K - Chức vụ: Phó giám đốc Công ty Cổ phần thương mại Q; có mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1; sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, phường Đ, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

2. NLQ2; sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 31, khu 3, phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt)

3. NLQ3; sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 37, khu 4, phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

4. NLQ4; sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ 107, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

5. NLQ5; sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ 24, khu 2b, phường X, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

6. NLQ6; Địa chỉ: Tổ 2, khu 1, phường K, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

7. NLQ7; sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ 6, khu 4, phường Đ, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

8. NLQ8; sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, phường Đ, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

9. NLQ9; sinh năm 1959; Địa chỉ: tổ 43, khu 4, phường K, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị T.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**) Nguyên đơn có lời khai thể hiện:*

Căn cứ Thông báo số 192 ngày 01/6/2007 "V/v đầu tư xây dựng xưởng sản xuất chế biến I thuộc phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long" của Công ty cổ phần thương mại Q (sau đây viết tắt là Công ty CPTM Q), bà T và 21 người lao động của Xí nghiệp I đã tập trung tiền vốn để đầu tư xây dựng xưởng sản xuất I trên đất của Công ty với tổng số tiền là 552.837.000 đồng. Việc xây dựng nhà xưởng, đầu tư trang thiết bị không có sự góp vốn của Công ty CPTM Q. Theo Thông báo số 192 ngày 01/6/2007, thời gian thu hồi là 08 năm tính từ ngày có biên bản bàn giao đưa công trình vào sử dụng thì Công ty mới được thu hồi tài sản. Quá trình góp vốn, bà T đã góp số tiền 252.837.000 đồng và nhận chuyển nhượng phần vốn góp của 08 người khác ở Xí nghiệp tổng cộng là 61.697.000 đồng. Quá trình đưa công trình vào sử dụng từ tháng 6 năm 2008 đến tháng 10/2013 (thời điểm bà T nghỉ hưu), bà T đã thu hồi vốn số tiền 69.304.000 đồng. Ngày 20/9/2013, Công ty ra Quyết định số 154/QĐ-CPTM về việc sáp nhập Cửa hàng TM tổng hợp, Xí nghiệp chế biến I vào Xí nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại. Ngày 02/10/2013, Công ty ban hành quyết định số 175 về việc bàn giao xí nghiệp chế biến I cho xí nghiệp SXKD và DVTM. Từ tháng 10/2013 trở đi, Công ty tiếp tục quản lý vốn, nhà xưởng, tài chính cho đến hết thời hạn hợp đồng theo các hợp đồng góp vốn (đến ngày19/6/2016). Vì Công ty cổ phần thương mại đã vi phạm cam kết theo Thông báo số 192 ngày 01/6/2007 của Công ty và theo các hợp đồng

góp vốn đã ký kết với Xí nghiệp chế biến I, nên bà T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty CPTM Q phải trả cho bà số tiền đã góp vốn vào Xí nghiệp chế biến I còn lại là 245.230.000 đồng.

**) Bị đơn Công ty CPTM Q có lời khai:* Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T vì theo Thông báo số 192 ngày 01/6/2007, Công ty uỷ quyền cho Xí nghiệp I thực hiện hai nhiệm vụ: Tự huy động vốn theo quy định của pháp luật để xây dựng xưởng sản xuất I có hợp đồng và cam kết vay vốn kèm theo gửi Phòng kế toán theo dõi và hạch toán theo phương pháp khoán gọn trừ dần hàng năm theo quy định của Công ty. Thời hạn thu hồi là 08 năm tính từ ngày bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Trong thời hạn 08 năm Xí nghiệp không phải nộp nghĩa vụ tài chính về Công ty.

Tuy nhiên, Xí nghiệp đã không thực hiện theo đúng Thông báo số 192, hàng năm không báo cáo về việc thu hồi vốn và việc chuyển nhượng vốn về Công ty. Bản cam kết của Xí nghiệp với người góp vốn về việc *"Lãnh đạo và quản lý điều hành vốn góp xây dựng"* đã vượt quá phạm vi uỷ quyền của Công ty. Hơn nữa, việc sáp nhập giữa ba đơn vị mà nguyên đơn đã nêu là thủ tục hành chính để cơ cấu lại Công ty chứ không ảnh hưởng đến những người góp vốn đầu tư vào Xí nghiệp I, Công ty không truất quyền kinh doanh của những người góp vốn, bà T vẫn để hàng hoá tại xưởng và kinh doanh tại xưởng. Việc bà T cho rằng Công ty quản lý vốn góp của người góp vốn vào nhà xưởng là không đúng vì bà T không bàn giao. Trước khi bà T nghỉ hưu, Công ty đã gửi 05 Thông báo yêu cầu bà T lên Công ty làm việc và giải quyết những vấn đề liên quan đến góp vốn và đầu tư xây dựng nhưng bà T không hợp tác và không đến làm việc nên Công ty đã phải áp dụng biện pháp là tạm ngừng sản xuất, niêm phong Xí nghiệp I một thời gian nhưng bà T vẫn không đến, gây khó khăn cho Công ty và người lao động.

**) Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm NLQ6, NLQ3, NLQ7, NLQ1, NLQ8, NLQ2, NLQ5 và NLQ4 cùng có lời khai*:

Năm 2007, Công ty CPTM Q huy động góp vốn để xây dựng xưởng sản xuất chế biến I, NLQ6 đã góp vốn 10.000.000 đồng theo các phiếu thu ngày 04/5/2017 và ngày 01/11/2008; NLQ3 đã góp vốn 10.000.000 đồng theo các phiếu thu ngày 08/5/2007 và ngày 12/11/2007; NLQ7 đã góp 10.000.000 đồng theo các phiếu thu ngày 01/8/2007 và ngày 01/11/2008; NLQ1 đã góp 10.000.000 đồng theo các phiếu thu ngày 04/5/2007 và ngày 16/7/2007; NLQ8 đã góp 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 04/5/2007; NLQ2 góp 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 17/7/2008; NLQ5 đã góp 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 06/11/2017; NLQ4 góp 20.000.000 đồng theo các phiếu thu ngày 07/5/2007 và 08/11/2007. Vì điều kiện, nên các anh chị đã viết giấy chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp nêu trên cho bà Bùi Thị T và đã nhận đủ tiền do bà T trả. Các anh chị không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ Công ty CPTM Q và Xí nghiệp I. Nay bà T khởi kiện, các anh, chị không có tranh chấp gì về số tiền góp vốn đã chuyển nhượng cho bà T. Bà T có quyền khởi kiện đòi Công ty CPTM Q về số tiền các anh, chị đã chuyển nhượng phần vốn góp cho bà T.

NLQ9 khai: Năm 2002, NLQ9 về công tác tại Công ty CPTM Q, sau đó được bổ nhiệm làm Giám đốc Xí nghiệp I trực thuộc Công ty CPTM Q. Thực hiện Thông báo số 192 TB/CPTM ngày 01/6/2007 của Công ty CPTM Q về việc đầu tư xây dựng xưởng sản xuất chế biến I tại phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Xí nghiệp chế biến I xây dựng quy chế số 06 về việc huy động vốn đầu tư xây dựng Xí nghiệp; Ngày 18/6/2008 Xí nghiệp xây dựng bản cam kết số 09/XNM về việc lãnh đạo quản lý và điều hành vốn góp xây dựng Xí nghiệp. Trong thời gian ông còn làm giám đốc Xí nghiệp vẫn hoạt động bình thường, cuối năm trang trải đủ chi phí sản xuất và có một phần thu nhập để trả cho những người tham gia góp vốn. Năm 2011, ông nghỉ hưu theo chế độ. Từ khi nghỉ hưu cho đến nay, ông chưa được Xí nghiệp hay Công ty trả lại số tiền khoảng 20.000.000 đồng đã góp vốn. Ông sẽ khởi kiện đòi Công ty số tiền ông đã góp vốn bằng một vụ kiện khác. Ông xác nhận việc chuyển nhượng vốn góp xây dựng xí nghiệp I giữa bà T và 08 người góp vốn là có thật đồng thời cho rằng việc bà T khởi kiện là có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/TCDS-ST ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; Điều 227 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 281; Điều 290; Điều 412 của Bộ Luật dân sự 2005; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 27 Pháp lệnh án phí số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T, buộc Công ty CPTM Q trả cho bà T số tiền 76.931.156 đồng. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/12/2018, nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 14/01/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị về nội dung nhận định, thu thập chứng cứ và áp dụng pháp luật của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các quan điểm như đã trình bày. Bị đơn giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án. Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, kháng nghị của Viện kiểm sát, buộc Công ty CPTM Q phải có nghĩa vụ trả cho bà T 245.230.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và Quyết định kháng nghị số 13/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:*

- Thứ nhất, về việc bản án sơ thẩm chưa phân tích, đánh giá, nhận định rõ về căn cứ pháp luật để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, thấy: Cấp sơ thẩm cũng đã phân tích, đánh giá, nhận định các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để kết luận Công ty CPTM Q vi phạm về thời hạn thu hồi vốn đã cam kết, khi sáp nhập không hỏi ý kiến và không được sự đồng ý của một số người góp vốn trong đó có bà T nên ảnh hưởng đến quyền lợi của người góp vốn. Do đó, lỗi thuộc về Công ty nên yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án không nêu cụ thể về căn cứ cũng như cách tính khấu hao tài sản để tuyên buộc Công ty phải trả cho bà T 76.931.156 đồng là thiếu sót. Mặc dù, tại biên bản nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thảo luận và có công thức tính khấu hao, nhưng nội dung này không được đưa vào bản án, mà chỉ lấy kết quả để tuyên án là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm. Vì vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát có căn cứ để chấp nhận.

- Thứ hai, về thu thập chứng cứ:

+ Về việc chưa ghi lời khai của bà T hoặc yêu cầu Công ty cung cấp chứng cứ để làm rõ số tiền bà T góp vốn, số tiền đã thanh toán cho người góp vốn, số tiền còn lại chưa thanh toán cho bà T, mục đích sử dụng vốn góp, kết quả kinh doanh, tài sản và nghĩa vụ về tài sản còn lại, người quản lý tài sản còn lại, thấy:

Theo các phiếu thu mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thì số tiền góp vốn của bà T là 252.837.000 đồng. Trong đó có 4 phiếu thu vào các ngày 02, 08, 22/7/2008 và ngày 27/9/2013 với tổng số tiền nộp là 92.837.000 đồng thể hiện góp vốn sau thời điểm thanh toán tiền xây dựng xí nghiệp I. Căn cứ vào lời khai của bà T thì mặc dù các hóa đơn thanh toán tiền xây dựng xí nghiệp I lập vào ngày 09/5/2008 và 30/6/2009, nhưng thực tế việc thanh toán kéo dài đến tháng 9/2013. Hơn nữa phải cộng cả số vốn góp sau này của bà T thì mới khớp với tổng số vốn góp cũng như tiền thanh toán xây dựng xưởng I là 552.837.000 đồng. Ngoài ra, năm 2011 bà T nhận chuyển nhượng vốn góp của 08 người lao động là 61.697.000 đồng, như vậy tổng số vốn góp của bà T là 314.534.000 đồng. Mặt khác, không có tranh chấp về số tiền góp giữa những người góp vốn, đại diện Công ty CPTM Q là ông K cũng khẳng định chỉ có bà T và cán bộ xí nghiệp I góp vốn. Do vậy, có đủ cơ sở xác định số tiền bà T góp vốn và nhận chuyển nhượng vốn góp là 314.534.000 đồng. Xem xét các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử thấy có sự mâu thuẫn về giá trị công trình xưởng sản xuất chế biến muối. Tuy nhiên, căn cứ danh sách góp vốn, hóa đơn thanh toán cũng như lời khai của các đương sự thì xác định giá trị xây dựng xưởng là 552.837.000 đồng.

Về số tiền đã thanh toán cho người góp vốn, số tiền chưa thanh toán cho bà T: Quá trình tố tụng, bà T và đại diện Công ty CPTM Q đều xác nhận khi bà T nghỉ hưu đã bàn giao sổ sách, chứng từ kế toán của Xí nghiệp cho Công ty, phía Công ty xác nhận đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét kết quả hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp I từ tháng 6/2008 đến hết thời điểm bà T nghỉ hưu là tháng 9/2013, mà chỉ

căn cứ được vào Bảng thu hồi vốn góp năm 2008 và 2009 do nguyên đơn cung cấp để xác định số vốn bà T đã thu hồi được là 69.304.000 đồng.

Về mục đích góp vốn: Tại Thông báo số 135TB/CP-TM ngày 16/4/2007, Thông báo số 192TB/CPTM ngày 01/6/2007 của Công ty CPMT Q, Quy chế số 06/XNM ngày 20/4/2007 của Xí nghiệp chế biến I cũng như các Hợp đồng góp vốn xây dựng xí nghiệp đã thể hiện rõ mục đích góp vốn là để xây dựng khu nhà xưởng sản xuất muối và sử dụng cơ sở vật chất này để sản xuất, kinh doanh muối trong thời hạn 08 năm kể từ ngày bàn giao công trình. Hết thời hạn 08 năm phải bàn giao toàn bộ nhà xưởng cho Công ty theo nguyên trạng.

Về kết quả kinh doanh, tài sản và nghĩa vụ về tài sản còn lại, người quản lý tài sản còn lại, thấy: Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã lấy lời khai của Nguyên đơn và Bị đơn để làm rõ vấn đề này. Qua lời khai của các đương sự thể hiện từ thời điểm bà T nghỉ hưu tháng 9/2013 công ty là người nhận bàn giao và quản lý Xí nghiệp I. Tuy nhiên, các tài liệu về kết quả kinh doanh hiện đã thất lạc nên công ty không thể cung cấp được cho Tòa án. Ngoài ra, bà T còn khai công nợ của Xí nghiệp bà đã tự giải quyết, phía Công ty khai không được bàn giao về công nợ nên không biết. Do đó, không có căn cứ xem xét về nội dung này.

Về việc Công ty chưa có lời khai xác nhận về việc đã nhận số tiền góp vốn của bà T và các lao động khác, quan điểm của công ty khi bà T nhận chuyển nhượng tiền góp vốn của 8 thành viên thấy: Theo các tài liệu do đương sự cung cấp thể hiện Xí nghiệp phải tự huy động vốn để tự xây dựng nhà xưởng theo qui định, quá trình xây dựng và hoạt động đều phải báo cáo về Công ty, Công ty chỉ quản lý, giám sát. Vì vậy, việc lấy lời khai của Công ty về việc xác nhận đã nhận số tiền góp vốn của bà T và các lao động khác là không cần thiết. Ngoài ra, việc bà T nhận chuyển nhượng vốn góp của 08 người lao động là tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật nên cũng không cần thiết phải có lời khai của công ty về vấn đề này.

Như vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát được chấp nhận một phần, các phần khác đã được cấp phúc thẩm lấy lời khai bổ sung khắc phục.

-Thứ ba, về áp dụng pháp luật:

Bản án sơ thẩm chỉ áp dụng Điều 281 Bộ luật Dân sự 2005 nhưng không nêu rõ căn cứ vào khoản nào để buộc Công ty CPTM Q phải thực hiện nghĩa vụ là chưa đầy đủ. Trong vụ án này, bà T khởi kiện đòi tài sản góp vốn, số vốn này bà T góp trên cơ sở Hợp đồng góp vốn giữa bà T và Xí nghiệp. Để giải quyết được vụ án thì phải áp dụng các quy định về Hợp đồng của Bộ luật Dân sự 2005 cũng như các quy định về Hợp đồng hợp tác của Luật đầu tư 2005. Vì vậy, chấp nhận phần kháng nghị này của Viện kiểm sát.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có sơ sở chấp nhận một phần.

[3] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị T về việc buộc Công ty CPTM Q trả số tiền góp vốn 245.230.000 đồng thấy:

Xí nghiệp chế biến I là chi nhánh, đơn vị phụ thuộc Công ty CPTM Q. Ngày 01/6/2007, Công ty CPTM Q ban hành Thông báo số 192TB/CP-TM "Về việc đầu tư xây dựng xưởng sản xuất chế biến muối" với 02 nội dung: Về nguồi vốn: Xí nghiệp chế biến I tự huy động theo quy định của pháp luật, tự chịu trách nhiệm có hợp đồng và cam kết vay vốn kèm theo, gửi phòng kế toán để theo dõi và hạch toán theo phương pháp khoán gọn, trừ dần hàng năm theo quy định của Công ty. Về thời gian thu hồi là: 08 năm kể từ ngày có biên bản bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Xí nghiệp không phải nộp các chỉ tiêu tài chính về Công ty, tự trang trải nội bộ, làm nghĩa vụ với Nhà nước. Như vậy, khẳng định những người góp vốn xây dựng khu nhà xưởng sản xuất muối I ốt với mục đích để sử dụng cơ sở vật chất đó sản xuất, kinh doanh muối trong thời hạn 08 năm.

Ngày 20/9/2013 khi chưa hết hạn thu hồi, Công ty CPTM Q ban hành Quyết định số 154/QĐ-CPTM "Về việc sáp nhập Cửa hàng TM tổng hợp, Xí nghiệp chế biến I vào Xí nghiệp Sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại". Ngày 02/10/2013, Công ty ban hành Thông báo số 175/TB-TM gửi Xí nghiệp về việc bàn giao Xí nghiệp chế biến I cho Xí nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại (trong đó có cả nội dung bàn giao về tài sản, hàng hóa). Ngày 07/10/2013, Công ty tiếp tục ra Thông báo số 176/TB-TM, trong đó có nội dung "Mọi hoạt động, điều hành của Xí nghiệp I do ông Nguyễn Văn K quản lý, điều hành". Ngoài ra, Công ty còn ban hành các Thông báo số 26 ngày 24/12/2013 và số 242 ngày 23/01/2014 về việc tạm ngừng hoạt động của Xí nghiệp I. Như vậy, Công ty đã vi phạm về thời hạn thu hồi đã cam kết tại thông báo số 192, Cam kết số 09 ngày 18/6/2008 và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người góp vốn nên yêu cầu khởi kiện của bà T có căn cứ để chấp nhận.

Xem xét về số tiền bà T yêu cầu Công ty CPTM Q phải trả là 245.230.000 đồng thấy: Tại Điều 5 mục 2 Quy chế số 06/XNM ngày 20/4/2007 của Xí nghiệp chế biến I về việc huy động vốn đầu tư xây dựng khu xí nghiệp I qui định về quyền lợi và nghĩa vụ của người góp vốn xây dựng thể hiện "Sau khi trừ dần hết số vốn góp ban đầu theo qui định của Công ty trong thời hạn 08 năm, Xí nghiệp sẽ bàn giao toàn bộ nhà xưởng và khu đất xây dựng trả Công ty theo nguyên trạng". Như vậy, bà T đã góp số vốn tổng cộng là 314.534.000 đồng, đã thu hồi 69.304.000 đồng, còn lại 245.230.000 đồng. Số tiền vốn góp còn lại do Công ty vi phạm cam kết về thời hạn nên phải trả cho bà T là đúng quy định. Vì vậy, kháng cáo của bà T về việc buộc Công ty phải hoàn trả phần vốn góp còn lại cho bà là có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty CPTM Q cho rằng Xí nghiệp không thực hiện đúng Thông báo, hàng năm không báo cáo về việc thu hồi vốn, việc chuyển nhượng vốn về Công ty, Cam kết số 09 của Xí nghiệp vượt quá thẩm quyền, việc sáp nhập chỉ là thủ tục hành chính không ảnh hưởng đến quyền lợi của người góp vốn, họ vẫn kinh doanh bình thường, hết 08 năm Công ty mới thu hồi..v..v. Tuy nhiên, Công ty không đưa ra được tài liệu gì chứng minh. Ngoài ra, cam kết số 09 không trái quy định của pháp luật, Công ty cũng không chứng minh được các nội dung này trái với Quy Chế của Công ty, nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong tổng số án phí mà Công ty CPTM Q phải chịu, trong khi 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã được giải quyết (cụ thể là đã tuyên trả cho Công ty CPTM Q) tại Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2018/DS-PT ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh là không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa cả phần án phí này của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị T và một phần Quyết định kháng nghị số 13/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 92; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 412 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 17; Điều 23 Luật Đầu tư 2005; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/12016; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T về việc "Kiện đòi tài sản góp vốn", buộc Công ty cổ phần Thương mại Q có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 245.230.000đ (hai trăm bốn mươi năm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty cổ phần Thương mại Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.261.500đ (mười hai triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn lăm trăm đồng).

Bà Bùi Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Bùi Thị T 6.130.000đ (sáu triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000906 ngày 18/7/2016 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000529 ngày 05/01/2019 đều của Chi cục thi hành án thành phố Hạ Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bán án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Giang

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ vụ án.